

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 154/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22/8/2022

*“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Định

Bà Ngô Thị Thom.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 281/2021/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2021, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” và thụ lý bổ sung số 281^A/2021/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2022 về yêu cầu “chia tài sản chung khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 189/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 151/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15/8/2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn Ph**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Khu dân cư P, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1983.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Khu dân cư P, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Hiện cư trú tại: Đài Loan- Trung Quốc. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị L trong việc phân chia tài sản chung khi ly hôn: Chị **Trịnh Thị H**, sinh năm 1990. Có mặt.

Địa chỉ: Tầng 6, số 16, ngõ 204 đường Tr, phường Tr, quận C, thành phố Hà Nội (theo giấy ủy quyền ngày 18/3/2022).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn anh Nguyễn Văn Ph trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị L kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện K (nay là phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương) ngày 16/4/2003. Vợ chồng chung sống đến tháng 4/2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm và tính cách không hòa hợp, vợ chồng không có sự tin tưởng nhau. Trong cuộc sống hàng ngày, chị L bỏ bê công việc gia đình, không chịu làm ăn, bản thân anh Ph đã nhiều lần khuyên bảo nH không có kết quả. Do cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc nên đã nhiều lần chị L làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân thị xã K giải quyết ly hôn, sau đó chị L lại rút đơn về nH tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Năm 2020 L đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan – Trung Quốc nH không nói cho anh biết. Vợ chồng sống ly thân và không liên lạc với nhau từ đó cho đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là Nguyễn Ngọc Th- sinh ngày 11/01/2004 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, Nguyễn Quốc Ph- sinh ngày 06/11/2005 và Nguyễn Duy H- sinh ngày 11/4/2017, hiện các con đang ở với anh. Anh đề nghị được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng hai con chung Nguyễn Quốc Ph, Nguyễn Duy H và tự nguyện không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng cho con. Hiện tại anh đang buôn bán tự do, có chỗ ăn ở ổn định nên đủ điều kiện nuôi con.

Về tài sản chung: Anh Ph không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề nghị phân chia tài sản chung khi ly hôn, giấy ủy quyền, đơn đề nghị xét xử vắng mặt và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Về điều kiện kết hôn, quá trình chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn như anh Ph trình bày. Về quan hệ hôn nhân chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn. Về con chung: Chị xác định vợ chồng có ba con chung như anh Ph trình bày. Khi ly hôn chị đề nghị được nuôi dưỡng ba con chung và yêu cầu anh Ph phải cấp dưỡng cho mỗi con chung 2.000.000 đồng/tháng/cháu, cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng có tài sản chung là nhà, đất tại thửa đất 351, tờ bản đồ số 17, diện tích 386m², địa chỉ khu dân cư P, phường A, thị xã K và đã được cấp GCNQSD đất ngày 18/6/2018 mang tên vợ chồng. Các tài sản khác như phương tiện đi lại, vật dụng sinh hoạt trong gia đình. Tổng trị giá toàn bộ tài sản khoảng 1.000.000.000đ. Chị đề nghị Tòa án chia đôi khối tài sản chung của vợ chồng, giao cho chị được sử dụng toàn bộ số tài sản trên và có trách nhiệm trả chênh lệch cho anh Ph theo quy định của pháp luật. Về nợ chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Sau khi Tòa án thụ lý yêu cầu chia tài sản chung của chị L. Anh Ph trình bày và xác định vợ chồng có khối tài sản chung gồm: Quyền sử dụng 363 m² đất (trong đó 150 m² đất ở nông thôn, sử dụng lâu dài; 125 m² đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng đến 15/10/2043 và 88 m² đất trồng cây hàng năm, thời hạn sử dụng đến 15/10/2063) tại thửa đất 351, tờ bản đồ số 17, địa chỉ khu dân cư P,

phường A, thị xã K đã được cấp GCNQSD đất số CO 539137 ngày 18/6/2018. Tài sản gắn liền với đất là một nhà cấp 4 và công trình phụ, tường bao, sân và cây cối. Nguồn gốc nhà đất trên là do vợ chồng nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T, bà Chương Thị B, nguồn tiền là của vợ chồng. Ngoài ra, vợ chồng còn các tài sản như xe máy, tủ lạnh và các đồ dùng sinh hoạt khác. Anh có quan điểm đề nghị Tòa án chia đôi khối tài sản chung của vợ chồng mỗi người được hưởng 1/2, anh đề nghị được hưởng bằng hiện vật. Về nợ chung: Không có, ruộng canh tác của ai người đó sử dụng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các con chung Nguyễn Quốc Ph, Nguyễn Duy H đều có nguyện vọng được ở với anh Ph.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/6/2022 thể hiện: Hiện trạng sử dụng thửa đất 351, tờ bản đồ số 17, địa chỉ khu dân cư P, phường A, thị xã K có diện tích 379,6m², trong đó có 42,6m² đất công. Trên đất có 01 nhà cấp 4 ba gian, công trình phụ (bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh), lán tôn, tường, sân trát xi măng. Ngoài ra, còn có các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và các cây cối trên đất.

Kết quả xác minh tại UBND phường A, thị xã K thể hiện: Anh Ph và chị L thời gian đầu chung sống bình thường, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, chị L đã đi nước ngoài lao động, nguyên nhân là do không có sự tin tưởng, nghi ngờ lẫn nhau. Nay anh Ph có đơn ly hôn chị L, địa phương có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Diện tích đất đo đạc theo hiện trạng sử dụng hiện nay là 379,6m², trong đó có 42,6m² đất lấn chiếm ra đất công của địa phương. Diện tích còn lại sau khi trừ đi đất lấn chiếm là 337 m², nguyên nhân có sự sai số trên là do tính toán số học sai. UBND xã xác định, các hộ giáp ranh với thửa đất số 351 không có tranh chấp.

Trước khi mở phiên tòa, anh Ph và người đại diện theo ủy quyền của chị L về quan hệ tài sản chung là chị H đã thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung và đề nghị Tòa án ghi nhận trong bản án với nội dung theo biên bản thỏa thuận ngày 19/7/2022. Cụ thể: Tài sản chung của anh Ph và chị L là Quyền sử dụng thửa đất số 351, tờ bản đồ số 17, diện tích 337 m² địa chỉ khu dân cư P, phường A, thị xã K. Giá trị diện tích đất tranh chấp là 5.935.000 đồng/m² x 337 m² = 2.000.000.000 đồng (làm tròn). Giao cho anh Ph được quyền quản lý, sử dụng 171 m² quyền sử dụng đất (trong đó 70,5 m² đất ở nông thôn, sử dụng lâu dài; 58,8 m² đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng đến 15/10/2043 và 41,7 m² đất trồng cây hàng năm, thời hạn sử dụng đến 15/10/2063) được giới hạn bởi các điểm A10, A3, A4, A6, A11, A9 tại thửa đất số 351, tờ bản đồ số 17, địa chỉ khu dân cư P, phường A, thị xã K, trị giá 1.014.885.000đ, các tài sản gắn liền với phần đất được chia cho anh Ph thì anh Ph tiếp tục sử dụng. Giao cho chị L được quyền quản lý, sử dụng 166 m² quyền sử dụng đất (trong đó 68,5 m² đất ở nông thôn, sử dụng lâu dài; 57,2 m² đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng đến 15/10/2043 và 40,2 m² đất trồng cây hàng năm, thời hạn sử dụng đến 15/10/2063) được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A6, A10 tại thửa đất số

351, tờ bản đồ số 17, địa chỉ khu dân cư P, phường A, thị xã K, trị giá 985.210.000đ, các tài sản gắn liền với phần đất được chia cho chị L thì chị L tiếp tục sử dụng. Anh Ph có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho chị L là 14.837.500 đồng. Anh Nguyễn Văn Ph và chị Nguyễn Thị L tự xây dựng tường bao tại phần giáp ranh hai thửa đất đã phân chia.

Các tài sản không đề nghị Tòa án giải quyết gồm: Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất, gồm 01 nhà chính diện tích 57,8m², Sân trệt 80,6m², lán tôn 27,9m², Công trình phụ, tường bao, cổng, 01 cây vú sữa, 01 cây Hồng, 01 cây khế, 01 cây nhãn, 01 cây xoài. Toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất các đương sự thống nhất tự phân chia nếu tài sản nằm trên phần diện tích đất chia cho ai thì người đó tiếp tục quản lý, sử dụng. Các tài sản là vật dụng gia đình gồm 01 bộ bàn ghế đi văng gồm 2 ghế đơn, 1 ghế dài gỗ tạp; 01 tủ bích phê gỗ lát, 01 giường đơn gỗ tạp; 01 kệ tivi gỗ thông kích thước 1,8x0,4m; 01 tủ lạnh Aqua, 01 chạn bát bằng nhôm kính kích thước 1,5 x 0,4m; 01 Điều hòa, 01 bình nóng lạnh, 01 xe máy Wave S và 01 xe máy Wave Anpha; Nợ chung không có; Ruộng chung hai bên tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh Ph và chị H vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị HĐXX ghi nhận trong bản án sự thỏa thuận của các đương sự về việc chia tài sản chung của vợ chồng theo biên bản thỏa thuận ngày 19/7/2022. Trị giá tài sản đề nghị phân chia là 2.000.095.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 59, 62, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn Ph ly hôn chị Nguyễn Thị L. Về quan hệ con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn Ph trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung hai con chung Nguyễn Quốc Ph, Nguyễn Duy H, chấp nhận sự tự nguyện của anh Ph không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng tiền nuôi chung. Chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia tài sản chung của anh Ph và chị L khi ly hôn. Xác định tài sản chung của anh Ph và chị L gồm có: Quyền sử dụng thửa đất số 351, tờ bản đồ số 17, diện tích 337 m² địa chỉ khu dân cư P, phường A, thị xã K, trị giá 2.000.000.000đ. Giao cho anh Ph được quyền sử dụng 171 m² (trong đó 70,5 m² đất ở nông thôn, sử dụng lâu dài; 58,8 m² đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng đến 15/10/2043 và 41,7 m² đất trồng cây hàng năm, thời hạn sử dụng đến 15/10/2063) tại thửa đất số 351, tờ bản đồ số 17, địa chỉ khu dân cư P, phường A, thị xã K, trị giá 1.014.885.000đ, các tài sản gắn liền với phần đất được chia cho anh Ph thì anh Ph tiếp tục sử dụng. Giao cho chị L được quyền sử dụng 166 m² (trong đó 68,5 m² đất ở nông thôn, sử dụng lâu dài; 57,2 m² đất trồng cây lâu năm thời hạn sử

dụng đến 15/10/2043 và 40,2 m² đất trồng cây hàng năm, thời hạn sử dụng đến 15/10/2063) tại thửa đất số 351, tờ bản đồ số 17, địa chỉ khu dân cư P, phường A, thị xã K, trị giá 985.210.000đ, các tài sản gắn liền với phần đất được chia cho chị L thì chị L tiếp tục sử dụng. Anh Ph có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho chị L là 14.837.500 đồng. Anh Nguyễn Văn Ph và chị Nguyễn Thị L tự xây dựng tường bao tại phần giáp ranh hai thửa đất đã phân chia. Về án phí: Anh Ph phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn. Anh Ph và chị L phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn Ph sinh sống ở Việt Nam, bị đơn chị Nguyễn Thị L có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh tại khu dân cư P, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương, hiện chị L đang sinh sống và lao động tại Đài Loan-Trung Quốc. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Chị L đã gửi các tài liệu gồm: Đơn đề nghị chia tài sản chung khi ly hôn, hợp đồng ủy quyền và đơn đề nghị xét xử vắng mặt, các tài liệu này đã được Văn phòng Kinh tế Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc chứng thực. Do vậy khẳng định đúng ý chí, nguyện vọng của chị L. Quá trình giải quyết vụ án, chị L có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn Ph và chị Nguyễn Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện K (nay là phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương) ngày 16/4/2003 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 17 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không có sự tin tưởng nhau. Kể từ thời điểm chị L đi nước ngoài, vợ chồng cũng không liên lạc và quan tâm tới nhau. Chị L cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn. HĐXX xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Ph và chị L đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng sống ly thân từ lâu không ai quan tâm tới ai. Do vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho anh Nguyễn Văn Ph ly hôn chị Nguyễn Thị L là phù hợp với quy định tại Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ nuôi con: Anh Nguyễn Văn Ph và chị Nguyễn Thị L có ba con chung là Nguyễn Ngọc Th- sinh ngày 10/01/2004 đã trưởng thành do vậy HĐXX không xem xét giải quyết. Đối với con chung là Nguyễn Quốc Ph- sinh ngày 06/11/2005 và Nguyễn Duy H- sinh ngày 11/4/2017. Xét thấy, chị L đang lao động ở nước ngoài nên không đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con, chị L cũng không có quan điểm, không có ủy quyền về việc tạm giao con chung cho ai

chăm sóc trong thời gian chị không có mặt tại Việt Nam. Mặt khác, anh Ph có chỗ ở, có thu nhập ổn định, hiện đang nuôi cả hai con, các con đều có nguyện vọng được ở với anh. Để đảm bảo sự ổn định và sự phát triển về mọi mặt của các con, HĐXX chấp nhận giao cả hai con chung cho anh Ph trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Ph không yêu cầu chị L không phải cấp dưỡng cho con. Nếu có căn cứ cho rằng anh Ph không đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì chị L có quyền làm đơn khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung: Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và đo vẽ ngày 02/6/2022 thì tổng diện tích đất thực tế sử dụng sau khi trừ đi phần đất lấn chiếm ra đất công là 337m². Các đương sự đều khẳng định việc đo đạc, thẩm định tại chỗ của Tòa án là khách quan, đúng hiện trạng sử dụng. Tuy nhiên diện tích đất sử dụng theo hiện trạng tại thời điểm này có sự thay đổi theo hướng giảm đi so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số tính toán trong quá trình đo đạc. Như vậy, có đủ cơ sở xác định vợ chồng anh Ph, chị L có tài sản chung là Quyền sử dụng thửa đất số 351, tờ bản đồ số 17, diện tích 337 m² địa chỉ khu dân cư P, phường A, thị xã K, trị giá 5.935.000đ/m² x 337m² = 2.000.095.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Ph và chị H (là người đại diện theo ủy quyền của chị L) thống nhất thỏa thuận và đề nghị Tòa án ghi nhận trong bản án sự thỏa thuận của các đương sự gồm: Giao cho anh Ph được quyền quản lý, sử dụng 171 m² quyền sử dụng đất (trong đó 70,5 m² đất ở nông thôn, sử dụng lâu dài; 58,8 m² đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng đến 15/10/2043 và 41,7 m² đất trồng cây hàng năm, thời hạn sử dụng đến 15/10/2063) được giới hạn bởi các điểm A10, A3, A4, A6, A11, A9 tại thửa đất số 351, tờ bản đồ số 17, địa chỉ khu dân cư P, phường A, thị xã K, trị giá 1.014.885.000đ, các tài sản gắn liền với phần đất được chia cho anh Ph thì anh Ph tiếp tục sử dụng. Giao cho chị L được quyền quản lý, sử dụng 166 m² quyền sử dụng đất (trong đó 68,5 m² đất ở nông thôn, sử dụng lâu dài; 57,2 m² đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng đến 15/10/2043 và 40,2 m² đất trồng cây hàng năm, thời hạn sử dụng đến 15/10/2063) được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A6, A10 tại thửa đất số 351, tờ bản đồ số 17, địa chỉ khu dân cư P, phường A, thị xã K, trị giá 985.210.000đ, các tài sản gắn liền với phần đất được chia cho chị L thì chị L tiếp tục sử dụng. Anh Ph có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho chị L là 14.837.500 đồng. Anh Nguyễn Văn Ph và chị Nguyễn Thị L tự xây dựng tường bao tại phần giáp ranh hai thửa đất đã phân chia. HĐXX xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, giá trị tài sản phù hợp với thị trường, phù hợp với quy định tại Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự.

[2.5] Các tài sản anh Ph, chị L không đề nghị giải quyết gồm: 01 nhà chính diện tích 57,8m², Sân trệt 80,6m², lán tôn 27,9m², Công trình phụ, tường bao, cổng, 01 cây vú sữa, 01 cây Hồng, 01 cây khế, 01 cây nhãn, 01 cây xoài. Toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất các đương sự thống nhất tự phân chia nếu tài sản nằm trên phần diện tích đất chia cho ai thì người đó tiếp tục

quản lý, sử dụng; 01 bộ bàn ghế đi văng gồm 2 ghế đơn, 1 ghế dài gỗ tạp; 01 tủ bích phê gỗ lát, 01 giường đơn gỗ tạp; 01 kệ tivi gỗ thông kích thước 1,8x0,4m; 01 tủ lạnh Aqua, 01 chạn bát bằng nhôm kính kích thước 1,5 x 0,4m; 01 Điều hòa, 01 bình nóng lạnh, 01 xe máy Wave S và 01 xe máy Wave Anpha; Ruộng chung hai bên tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy, HĐXX không xem xét giải quyết. Về nợ chung: Anh Ph và chị L đều xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn Ph phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình). Các đương sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung trước khi mở phiên tòa và yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án nên anh Ph và chị L mỗi người phải chịu 50% mức án phí dân sự sơ thẩm (chia tài sản khi ly hôn) tương ứng với giá trị phần tài sản các đương sự được chia. Như vậy là phù hợp với quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, đ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 59, 62, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, đ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh **Nguyễn Văn Ph** ly hôn chị **Nguyễn Thị L**.

2. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn Ph.

Giao cho anh Nguyễn Văn Ph trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung là Nguyễn Quốc Ph- sinh ngày 06/11/2005 và Nguyễn Duy H- sinh ngày 11/4/2017. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn Ph không yêu cầu chị Nguyễn Thị L phải cấp dưỡng cho con.

Không ai được cản trở chị Nguyễn Thị L trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận của anh Nguyễn Văn Ph và chị Nguyễn Thị L (do chị Trịnh Thị H là người đại diện) về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 351, tờ bản đồ số 17, diện tích 337 m² (trong đó có 139m² đất ở nông thôn sử dụng lâu dài, 116m² đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng đến 15/10/2043; 81,9m² đất trồng cây hàng năm, thời hạn sử dụng đến 15/10/2063) địa chỉ khu dân cư P, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương, trị giá 2.000.095.000đ (Hai tỉ không trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

- Giao cho anh Nguyễn Văn Ph được quyền quản lý, sử dụng 171 m² quyền sử dụng đất (trong đó 70,5 m² đất ở nông thôn, sử dụng lâu dài; 58,8 m²

đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng đến 15/10/2043 và 41,7 m² đất trồng cây hàng năm, thời hạn sử dụng đến 15/10/2063) được giới hạn bởi các điểm A10, A3, A4, A6, A11, A9 tại thửa đất số 351, tờ bản đồ số 17 địa chỉ khu dân cư P, phường A, thị xã K, trị giá 1.014.885.000đ (Một tỉ không trăm mười bốn triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng), các tài sản gắn liền với phần đất được chia cho anh Ph thì anh Ph được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng. *(Hình thể, vị trí, kích thước đất theo sơ đồ kèm theo).*

- Giao cho chị Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng 166 m² quyền sử dụng đất (trong đó 68,5 m² đất ở nông thôn, sử dụng lâu dài; 57,2 m² đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng đến 15/10/2043 và 40,2 m² đất trồng cây hàng năm, thời hạn sử dụng đến 15/10/2063) được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A6, A10 tại thửa đất số 351, tờ bản đồ số 17 địa chỉ khu dân cư P, phường A, thị xã K, trị giá 985.210.000đ (Chín trăm tám mươi lăm triệu hai trăm mười nghìn đồng), các tài sản gắn liền với phần đất được chia cho chị L thì chị L được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng. *(Hình thể, vị trí, kích thước đất theo sơ đồ kèm theo).*

Anh Nguyễn Văn Ph, chị Nguyễn Thị L tự xây dựng tường bao tại phần giáp ranh hai thửa đất đã phân chia và có trách nhiệm tự tháo dỡ phần công trình nằm trên đường ranh giới hai thửa đất.

Anh Nguyễn Văn Ph có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị L là 14.837.000đ (Mười bốn triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản anh Nguyễn Văn Ph, chị Nguyễn Thị L mỗi người được hưởng là: 1.000.047.500đ (Một tỉ không trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền như đã tuyên nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất được tính theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Văn Ph phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0004625 ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

Anh Nguyễn Văn Ph phải chịu 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng) (đã làm tròn) án phí chia tài sản có giá ngạch.

Chị Nguyễn Thị L phải chịu 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng) (đã làm tròn) án phí chia tài sản có giá ngạch nH được đối trừ với số tiền 23.000.000đ (Hai mươi ba triệu đồng) tạm ứng án phí mà chị Trịnh Thị H đã nộp thay, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000063 ngày 20/4/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Hoàn trả chị Nguyễn Thị L số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng)

5. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Văn Ph được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Chị Nguyễn Thị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận

- VKSND tỉnh Hải Dương
- Cục T.H.A Dân sự tỉnh Hải Dương;
- UBND phường A, TX.K (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Lưu VP, Lưu Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(ĐÃ KÝ)

NGUYỄN MINH TÂN